

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỰC THUỘC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. NGUYỄN THỊ KIỀU OANH

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan đến cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) trong các trường đại học (ĐH) trực thuộc Bộ GD-ĐT giai đoạn những năm đổi mới

Những năm đổi mới vừa qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản nhằm đổi mới cơ chế tài chính cho KH&CN nói chung, đối với các trường ĐH nói riêng. Có thể nêu lên một số văn bản chủ yếu liên quan đến vấn đề này như sau:

Luật KH&CN và Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17/10/2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của **Luật KH&CN**, **Luật Giáo dục** và Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành **Luật Giáo dục**; Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII) về định hướng chiến lược phát triển GD-ĐT và định hướng phát triển KH&CN trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước; Quyết định (QĐ) số 82/2001/QĐ-TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu và danh mục các chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 5 năm 2001-2005; QĐ số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "*Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010*"; QĐ 1363/QĐ-TTg ngày 17/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án "*Đưa các nội dung bảo vệ môi trường vào hệ thống giáo dục quốc dân*"; Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị công lập; Điều lệ trường ĐH đã được ban hành theo QĐ số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; QĐ số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN; Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập; QĐ số 114/2005/QĐ-TTg ngày 30/8/2005 của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thị trường công nghệ; Nghị quyết số 14/2005/QĐ-CP ngày 2/11/2005 của Chính phủ phê duyệt về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục ĐH Việt Nam giai đoạn 2006-2020; **Luật Sở hữu trí tuệ** (2005) và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật; **Luật chuyển giao công nghệ** (2006) và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật, Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN sử dụng NSNN; Nghị định số 159/25004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN; Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của **Luật chuyển giao công nghệ**; Nghị định số 80/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư đối với nhà nước trong lĩnh vực KH&CN; QĐ số 49/QĐ-TTg ngày 19/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển,...

Những văn bản pháp lý này rất quan trọng, tạo điều kiện đổi mới và ứng dụng vào thực tiễn hoạt động KH&CN của các trường ĐH, đã từng bước cởi trói, tháo gỡ những khó khăn cho các trường ĐH, tạo điều kiện cho các trường huy động nguồn tài chính đầu tư cho KH&CN.

2. Nguồn tài chính đối với hoạt động KH&CN từ ngân sách Nhà nước (NSNN)

Theo các văn bản hiện hành của Nhà nước, đầu tư từ NSNN cho KH&CN bao gồm vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp.

1) Vốn đầu tư phát triển nhằm xây dựng cơ bản các tổ chức KH&CN như điều tra cơ bản KH&CN, đầu tư trang thiết bị, nâng cấp các tổ chức KH&CN. Những năm gần đây, vốn đầu tư phát triển chiếm trung bình 37,2% tổng đầu tư cho KH&CN; tỉ trọng vốn đầu tư

* Bộ Giáo dục và Đào tạo

phát triển trong tổng đầu tư cho KH&CN tăng liên tục, từ 31,1% năm 2001 lên tới 41% năm 2005.

2) Kinh phí sự nghiệp khoa học (SNKH) được chia thành hai bộ phận là kinh phí SNKH khu vực Trung ương và kinh phí cho SNKH của các thành phố (những năm 2001-2005 nguồn này chiếm trung bình 62,8% tổng đầu tư cho KH&CN).

a) *Kinh phí SNKH khu vực Trung ương* được cân đối cho 2 nội dung:

- *Chi cho các nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước* gồm: các Chương trình KH&CN và khoa học xã hội cấp Nhà nước; Các đề tài, dự án KH&CN độc lập cấp Nhà nước; Các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; Các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu theo Nghị định thư kí với nước ngoài; Các nhiệm vụ lưu giữ quỹ gen; Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu khoa học (NCKH); Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn- miền núi; Quản lí nhà nước về bảo vệ môi trường; Phát triển thị trường công nghệ. Ngoài ra còn sử dụng cho một số nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước khác, như: các giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước, cấp kinh phí cho Quỹ bảo vệ môi trường và Quỹ phát triển KH&CN, hỗ trợ khắc phục hậu quả lũ lụt cho các địa phương.

Nguồn tài chính đầu tư cho các nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước có xu thế tăng, phản ánh việc bước đầu thực hiện chủ trương của Nhà nước là ưu tiên và tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ KH&CN trọng điểm của Nhà nước. Tuy nhiên, mức đầu tư này vẫn còn khá khiêm tốn trong tổng đầu tư cho KH&CN. Điều này cho thấy cơ chế "bao cấp" trong đầu tư cho hoạt động KH&CN của các bộ, ngành vẫn chưa được đổi mới đáng kể.

- *Chi hỗ trợ các nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ*, nguồn tài chính này từ NSNN cấp cho các chương trình, đề tài, dự án KH&CN cấp Bộ; Hoạt động thông tin, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu công nghiệp, hợp tác quốc tế,... cấp Bộ; Đầu tư trang thiết bị nghiên cứu cho các cơ quan khoa học công nghệ; Chống xuống cấp cho các cơ quan KH&CN; Chi hợp tác quốc tế, mua sách báo KH&CN cho bộ, ngành.

Tài chính đầu tư cho hoạt động của các bộ, ngành (bao gồm cả quỹ lương và hoạt động bộ máy của các tổ chức KH&CN) chiếm tỉ trọng trung bình 43,7% tổng đầu tư giai đoạn 1996- 2000 và 30% trong giai đoạn 2001-2005, tuy đã tăng, song vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của các bộ, ngành.

Nguồn tài chính từ NSNN cho hoạt động KH&CN của các bộ, ngành được phân theo định hướng và ưu tiên phát triển KT-XH của Nhà nước. Bộ Nông

ng nghiệp và phát triển nông thôn được Nhà nước đầu tư cho KH&CN cao nhất (chiếm 9,35% giai đoạn 2001- 2005), tiếp theo là Viện KH&CN Việt Nam (7,3%), Bộ Công nghiệp (3,75%), Viện Khoa học xã hội Việt Nam (3,54%), Bộ GD-ĐT (4,49%), Bộ Quốc phòng (2,25%), Bộ Xây dựng (1,74%), Bộ Y tế (1,81%), Bộ Thủy sản (1,8%).

Các bộ, ngành đã tập trung trên 70% kinh phí sự nghiệp khoa học để đầu tư cho các nhiệm vụ nghiên cứu - triển khai cấp Bộ. Số kinh phí còn lại được phân bổ cho các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ khác như thông tin tư liệu KH&CN, công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng, hợp tác quốc tế về KH&CN. Tuy nhiên, tình trạng các bộ, ngành cân đối kinh phí dàn trải, chưa tập trung cho các nhiệm vụ KH&CN trọng tâm, trọng điểm còn khá phổ biến, các bộ, ngành chưa thực sự quan tâm đến hiệu quả đầu tư trong hoạt động nghiên cứu- triển khai.

b) *Kinh phí SNKH cấp tỉnh, thành phố* được tập trung chi cho các nội dung sau: NCKH và phát triển công nghệ cấp tỉnh, thành phố; Các đề tài NCKH và triển khai thực nghiệm; Các dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh, thành phố như áp dụng các thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống; Đánh giá trình độ công nghệ, thẩm định công nghệ và môi trường các dự án đầu tư; Bảo vệ môi trường; Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng; Công tác thông tin KH&CN; Công tác sở hữu trí tuệ; Công tác thanh tra KH&CN; Công tác hợp tác quốc tế về KH&CN; Tăng cường năng lực quản lí Nhà nước cho các sở KH&CN. Những năm gần đây còn chi cho một số nội dung mới như: quản lí KH&CN cấp huyện, quản lí về an toàn bức xạ.

Kinh phí SNKH của các tỉnh thành phố trong 10 năm qua có xu hướng tăng hàng năm cả về giá trị tuyệt đối và tỉ trọng trong tổng kinh phí SNKH của toàn quốc, chiếm trung bình 15,2% tổng đầu tư cho KH&CN. Từ năm 2000 đến nay được duy trì ở mức trên 24% tổng kinh phí SNKH. Tuy vậy, vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển KH&CN của các địa phương. So với khu vực trung ương thì việc huy động các nguồn vốn khác ngoài ngân sách đầu tư cho KH&CN ở khu vực địa phương gặp nhiều khó khăn hơn.

Từ cơ chế phân bổ tài chính của NSNN như trên, có thể thấy, tài chính đầu tư cho KH&CN trong các trường ĐH phụ thuộc vào bốn nguồn sau: 1) Nguồn tài chính đầu tư phát triển của Nhà nước do Bộ KH&ĐT quản lí; 2) Nguồn kinh phí SNKH cho các nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước; 3) Nguồn kinh phí SNKH hỗ trợ các nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, Ngành; và 4) Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học cấp tỉnh, thành phố.

**3. Thực trạng huy động nguồn tài chính
Đối với nguồn tài chính từ NSNN cấp trực tiếp
cho KH&CN trong các trường ĐH**

*Bảng 1. Kinh phí từ NSNN cấp trực tiếp cho hoạt động
KH&CN giai đoạn 2006-2010 cho các đơn vị
trực thuộc Bộ GD-ĐT*

Đơn vị: triệu đồng năm 2000

Năm	Tổng số kinh phí	Quý lương và hoạt động bộ máy	Nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ	Các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu	Các dự án sửa chữa xây dựng nhỏ
2006	171.500	22.794	18.900	79.806	48.000	2.000
2007	199.870	29.700	23.185	81.985	62.000	3.000
2008	203.090	30.350	20.090	100.600	49.000	3.050
2009	235.862	32.838	34.302	137.022	27.700	4.000
2010	252.324	33.000	49.949	127.175	41.000	1.200
Tổng	1.062.646	148.682	146.426	526.588	227.700	13.250

(Nguồn: Số liệu từ Bộ GD-ĐT)

Bảng 1 cho thấy, nhờ chủ trương tăng đầu tư tài chính từ NSNN cho KH&CN nói chung, nguồn tài chính từ NSNN cấp trực tiếp cho các trường ĐH thuộc Bộ GD-ĐT, trong giai đoạn 2006-2010, nguồn tài chính từ NSNN cấp trực tiếp cho KH&CN trực thuộc Bộ GD-ĐT tăng lên rất mạnh.

Tính chung trong giai đoạn 2006-2010, tổng kinh phí đầu tư cho nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước tăng trung bình 25%/năm - gấp 3 lần mức tăng tổng kinh phí sự nghiệp KH&CN. Mặc dù nhiệm vụ cấp Nhà nước được phê duyệt và giao theo cơ chế tuyển chọn nhưng kinh phí thực hiện tăng trung bình hàng năm 25% chứng tỏ bước phát triển đáng kể về năng lực NCKH của các đơn vị trực thuộc Bộ GD-ĐT. Nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN của các trường ĐH tuy có tăng hàng năm nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu nNCKH của các trường.

Đối với nguồn tài chính huy động khác

Cùng với chính sách tăng đầu tư từ NSNN, những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách tạo điều kiện cho các trường ĐH huy động các nguồn tài chính cho KH&CN. Có thể nêu lên một số văn bản về vấn đề này như Nghị định số 35/HĐBT ngày 28/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về công tác quản lý KH&CN; Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/09/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN; Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu; QĐ số 68/1998/QĐ-TTg ngày 27/03/1998 của

Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép thí điểm thành lập doanh nghiệp Nhà nước trong các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ "Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập". Các văn bản pháp luật đó đã tạo hành lang pháp lý cho các cơ sở GD-ĐT triển khai, thực hiện các hoạt động dịch vụ NCKH và đào tạo. Thông qua hoạt động này, hệ thống trường ĐH đã thực hiện nhiều đề tài, đề án, dự án sản xuất thủ cấp Nhà nước, những hợp đồng NCKH với các công ti, tổng công ti các Bộ ban ngành, các tỉnh, thành phố nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn của quản lý, sản xuất và kinh doanh và qua đó đã huy động nguồn tài chính đáng kể vào sự phát triển KH&CN của các trường ĐH.

Tuy nhiên, ngoài nguồn tài chính được NSNN cấp trực tiếp, các trường ĐH còn huy động nhiều nguồn tài chính khác, trong đó có cả những nguồn từ NSNN nhưng qua các hợp đồng nghiên cứu của nhà trường với các địa phương, các bộ ngành và các doanh nghiệp trong xã hội, nhưng vấn đề này, Bộ GD-ĐT hiện nay chưa thống kê được nguồn huy động này.

4. Thực trạng sử dụng nguồn tài chính đối với hoạt động KH&CN trong các trường ĐH

Nguồn tài chính từ NSNN trực tiếp đầu tư cho khoa học của các trường được sử dụng để nghiên cứu KH&CN, quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; các hoạt động KH&CN khác như thông tin, tiêu chuẩn, đào tạo, mua sách báo, chi đoàn ra, đoàn vào, đóng niêm liễm, trả nợ; tăng cường năng lực nghiên cứu các tổ chức KH&CN như tăng cường trang thiết bị, chống xuống cấp các cơ quan KH&CN; tiền lương và hoạt động bộ máy và chi khác;...

Phân tích cơ cấu sử dụng tài chính từ NSNN cấp trực tiếp cho KH&CN trong các đơn vị trực thuộc Bộ GD-ĐT có thể thấy những biến đổi chính sau (xem bảng 2).

*Bảng 2. Cơ cấu sử dụng tài chính cho hoạt động KH&CN
giai đoạn 2001-2005 và 2006-2010 trong các đơn vị trực
thuộc Bộ GD-ĐT*

TT	Nội dung chi	Số tuyệt đối (Triệu đồng)		Tỉ lệ %	
		2001-2005	2006-2010	2001-2005	2006-2010
	Chi NSNN cho hoạt động KHCN	512.540	1.062.646	100,00	100,00
1.	Chi nghiên cứu KH&CN	307.981	673.014	60,00	63,00
1.1	Nhiệm vụ cấp Nhà nước	146.242	146.426	29,00	14,00
1.2	Nhiệm vụ cấp Bộ	161.739	526.588	32,00	50,00
2	Hoạt động KH&CN khác	12.545	13.250	2,00	1,00
3	Tăng cường năng lực nghiên cứu	136.100	227.700	27,00	21,00
4	Quý lương và hoạt động bộ máy	55.914	148.682	11,00	14,00

(Xem tiếp trang 30)

dạy học và giáo dục để đưa ra những yêu cầu, những tác động phù hợp. Những yêu cầu đối với người được giáo dục và những tác động đến họ cần được đánh giá một cách khách quan và NCUD đã giải quyết được điều đó.

Để GV có thể tiến hành NCUD hiệu quả trong các tình huống thực tế, các nhà khoa học đã chuyển tải khái niệm NCUD thành một khung thực hiện đơn giản. Khung thực hiện này gồm 7 bước riêng rẽ: 1) Bối cảnh hiện tại; 2) Giải pháp thay thế; 3) Vấn đề nghiên cứu; 4) Thiết kế; 5) Đo lường; 6) Phân tích; 7) Kết quả.

3. Các phương pháp tiếp cận NCUD. Có phương pháp tiếp cận định tính và định lượng: cả hai cách tiếp cận đều có điểm mạnh và điểm yếu nhưng đều nhấn mạnh đến tư duy để nhìn nhận lại GV trong quá trình giảng dạy và quá trình nghiên cứu, năng lực phân tích để đánh giá các hoạt động một cách có hệ thống và năng lực truyền đạt kết quả tới những người quan tâm tới lĩnh vực này.

Nội dung nghiên cứu thiên về nghiên cứu định lượng trong NCUD, vì nó có một số các lợi ích như sau: - Trong nhiều tình huống, kết quả nghiên cứu định lượng dưới dạng các số liệu (điểm số của HS) có thể được giải nghĩa một cách rõ ràng và dễ hiểu. Điều này giúp người đọc hiểu rõ hơn về nội dung nghiên cứu; - Tiếp cận mang tính định lượng đem đến cho GV cơ hội được đào tạo một cách nghiêm túc về kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích và đánh giá; đó là những nền tảng quan trọng khi tiến hành nghiên cứu

định lượng; - Thống kê được sử dụng sẽ theo các chuẩn quốc tế về thống kê nghiên cứu. Đối với người nghiên cứu, thống kê giống như một ngôn ngữ thứ hai. Điều này khiến NCUD trở nên dễ hiểu đối với cộng đồng khoa học quốc tế.

NCUD giúp GV lĩnh hội được các kỹ năng mới về tìm hiểu thông tin và giải quyết vấn đề, đồng thời nhìn lại được quá trình giao tiếp và hợp tác với HS, SV. Qua đó, điều khiển được quá trình dạy học - giáo dục cho phù hợp. □

(1) Guskey, T. R. **Đánh giá phát triển chuyên môn.** Thousand Oaks, CA: NXB Corwin. 2000.

Tài liệu tham khảo

2. Rawlinson, D., & Little, M. (2004). *Nghiên cứu ứng dụng trong lớp học* Tallahassee, FL: Sở Giáo dục bang Florida.

3. Soh, K. C. & Tan, C. (2008). *Hội thảo về Nghiên cứu ứng dụng.* Hong Kong: EL21.

SUMMARY

Research and application (NCUD) is part of the professional development of teachers in the 21st century. With NCUD, teachers will acquire the skills to learn new information, solve problems, look at the process of communication and cooperation. NCUD to help educators to "study the learning ability of students in relation to teaching methods and education enables people to better understand their pedagogical methods to monitor the student's progress" (Rawlinson & Little, 2004).

Cơ chế tài chính đối với...

(Tiếp theo trang 13)

Bảng 2 cho thấy, trong tổng nguồn tài chính sử dụng cho KH&CN của các trường ĐH trực thuộc Bộ GD-ĐT, nguồn tài chính sử dụng vào hoạt động KH&CN chiếm tỉ lệ cao nhất, trong giai đoạn 2001-2005 là 60%, giai đoạn 2006-2010 là 63%. Nguồn tài chính sử dụng để tăng cường năng lực nghiên cứu (đầu tư phát triển) chiếm 27% trong giai đoạn 2001-2005 và 21% trong giai đoạn 2006 - 2010.

Những thực trạng về cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN ở các trường ĐH trực thuộc Bộ GD-ĐT trong giai đoạn hiện nay, là cơ sở để từ đó chúng tôi tiếp tục đề xuất những giải pháp góp phần làm tăng nguồn đầu tư cho các hoạt động KH&CN trong các trường ĐH. □

Tài liệu tham khảo

1. Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13.

2. Luật Giáo dục. NXB Chính trị quốc gia, H. 2005.

3. Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII) về định hướng chiến lược phát triển GD-ĐT và định hướng phát triển khoa học, công nghệ trong thời kì CNH, HĐH đất nước.

4. Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ "Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập".

SUMMARY

Within the scope of our article refers to the policies of the Party and State financial mechanism for operation in science and technology universities directly under the Ministry of Education and Training Phase of the year innovation, funding for scientific activities and technologies from the state budget; situation mobilize financial resources, the actual use of funds for activities in science and technology universities. These are issues important role for education today.